

Số: 1583/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 27 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Phù Cừ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024; Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; số 489/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 407/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ; số 1520/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ, số 1642/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 về việc điều chỉnh địa điểm dự án (ranh giới thực hiện dự án) trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ và cập nhật, điều chỉnh, bổ sung vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phù Cừ; số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2027 phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Hưng Yên cho cấp huyện; số 903/QĐ-UBND ngày 18/04/2025 về việc điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất cho cấp huyện năm 2025 tại Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 476/TTr-SNNMT ngày 25/6/2025 và UBND huyện Phù Cừ tại Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 03/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ (Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp do UBND huyện Phù Cừ lập ngày 03/6/2025 và Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất do UBND huyện Phù Cừ lập ngày 03/6/2025, được Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận ngày 25/6/2025) với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- Diện tích các loại đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ theo Phụ lục số 01;
- Diện tích đất cần thu hồi trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ theo Phụ lục số 02;
- Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ theo Phụ lục số 03;
- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ theo Phụ lục số 04.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Phù Cừ và các xã, thị trấn có trách nhiệm:

- UBND huyện Phù Cừ chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu hiện trạng, số liệu tính toán và nội dung báo cáo giải trình, hồ sơ khi lập, trình phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc tổ chức lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương; kiểm tra, hoàn thiện và lưu trữ đầy đủ các tài liệu liên quan trong quá trình lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo quy định.

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả các giải pháp đề xuất trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Việc thực hiện các công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất sau khi Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ được duyệt phải đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ của UBND tỉnh và quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền; đối với khu vực phát triển khu đô thị, khu dân cư nông thôn và các dự án có quy mô lớn, đa mục đích chưa cụ thể tên, vị trí, quy mô, phạm vi ranh giới cụ thể của từng mục đích sử dụng trong ranh giới tổng thể của quy hoạch sử dụng đất được xác định chính xác trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư, quy hoạch chi tiết xây dựng, đảm bảo không vượt chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ.

- Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt; tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy định nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong

thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo quy định Điều 75 Luật Đất đai năm 2024; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật đất đai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phù Cừ; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh./.

Nơi nhận: *ngl*

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND các xã, thị trấn;
- Trung tâm TT-HN tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, KT2^L

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
HƯNG YÊN
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
HƯNG YÊN
Thời gian ký: 28/06/2025 11:48:53

Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục số 01
CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN PHÙ CÙ
(Kèm theo Quyết định số 1583/QĐ-UBND ngày 24/6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Diện tích đến năm 2030 theo nhu cầu của huyện																			
STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2030 theo Quy hoạch tỉnh được duyệt tại QĐ 489/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Diện tích được phân bổ đến năm 2030 theo QĐ 1605/QĐ-UBND của UBND tỉnh	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã												T. Trần Cao	
						Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Nguyễn Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	Tiền Tiến	Tống Phan	Tống Trần		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...(19)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4853	5911,57	5774,45	603,62	557,42	403,54	415,77	317,98	357,17	425,40	423,50	363,94	714,34	501,97	455,78	234,02	
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2559	3177,61	3177,61	444,46	380,28	301,07	177,57	108,90	213,95	227,72	264,23	2,48	393,23	331,71	183,86	148,15	
	Đất chuyển trồng lúa	LUC	2559	3177,61	3177,61	444,46	380,28	301,07	177,57	108,90	213,95	227,72	264,23	2,48	393,23	331,71	183,86	148,15	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			104,42	4,85	0,62	2,58	0,46	7,88	1,60	0,25	0,09	4,73	2,48	0,45	77,28	1,15	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1492	1583,35	1492,00	64,59	92,06	39,35	189,38	141,86	31,23	146,70	93,61	299,20	145,79	94,58	115,04	38,61	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			699,28	73,49	77,64	48,05	35,36	41,40	51,48	30,67	56,08	46,23	108,18	66,85	47,60	16,25	
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			101,26	15,81	6,67	11,30	7,00	6,70	6,60	10,00	6,60	11,30	12,00	7,28			
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH			199,88	0,42	0,15	1,19	6,00	11,24	52,31	10,06	2,89		52,66	1,10	32,00	29,86	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4611	3552,35	3689,47	395,80	463,62	168,97	204,67	292,77	154,42	219,40	269,44	192,88	355,10	277,62	448,83	245,95	
	Trong đó:																		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1034	973,63	1034,00	133,46	110,21	60,44	63,74	104,80	42,91	59,17	73,95	56,16	136,71	87,32	105,13	90,93	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	91	90,93	90,93														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22	21,22	21,22	1,02	3,28	0,61	0,91	0,67	0,78	1,12	1,86	0,89	1,54	2,16	1,32	5,06	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13	13,47	13,00	3,22		1,53							0,21	7,79		0,25	
2.5	Đất an ninh	CAN	22	16,89	16,89	0,26	13,39	0,24	0,18	0,25	0,23	0,17	0,19	0,30	0,37	0,29	0,18	0,84	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			120,43	13,07	12,84	5,76	4,65	4,37	7,90	5,47	5,13	9,91	15,60	8,51	11,64	15,58	
	Trong đó:																		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12	11,66	12,00	0,67	0,30	0,83	1,11	0,61	0,34	0,86	1,70	0,20	0,90	0,62	0,58	3,28	
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			5,70	5,70													
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9	6,19	9,00	0,16	2,68	0,16	0,32	0,39	0,13	0,34	0,19	0,22	3,22	0,39	0,20	0,60	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	59	54,56	59,00	3,82	4,87	2,96	1,90	2,37	3,61	2,98	2,59	9,29	6,58	6,28	5,55	6,20	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	31	24,03	31,00	2,62	4,99	1,81	1,32	0,76	1,68	1,29	0,65	0,20	4,21	0,66	5,31	5,50	
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4	3,73	3,73	0,10				0,24	2,14				0,69	0,56			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		236,80	326,15	33,80	76,12	0,80	4,59	2,20	9,22	6,89	41,52	13,43	33,22	14,96	64,78	24,62	
	Đất khu công nghiệp	SKK	675															15,23	
	Đất cụm công nghiệp	SKN	136	136,20	136,20	19,50	66,50						34,97					2,82	
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	147	63,01	140,31	11,84	2,10	0,71	0,27	1,30	9,22	6,53		7,54	33,02	13,17	51,79	6,57	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56	37,59	49,64	2,46	7,52	0,09	4,32	0,90		0,36	6,55	5,89	0,20	1,79	12,99	6,57	
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		1577,66	1594,39	186,88	209,55	90,97	81,12	109,16	75,86	110,21	117,32	94,07	140,79	131,04	157,23	90,19	
	Đất công trình giao thông	DGT	1412	1204,22	1245,57	144,32	166,85	64,58	62,06	76,79	63,95	88,82	89,83	70,81	125,08	102,86	119,84	69,78	

	Đất công trình thủy lợi	DTL	308	321,90	256,79	40,01	29,53	24,97	16,75	16,28	11,12	19,49	24,01	20,52	5,37	22,10	15,68	10,96
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			8,09	1,35	0,20	0,19	0,18	0,66	0,38	0,13	0,71	0,13	3,00	0,20	0,26	0,70
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	32	28,48	28,48			0,03		12,74		0,29			1,71		13,70	0,01
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	22	16,16	16,16	0,28	7,28	0,13	1,20	0,13	0,06	0,21	0,14	0,32	0,49	0,28	0,09	5,55
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6	6,36	6,00	0,44	1,41	0,78	0,22	0,35	0,21	0,24	0,22	0,27	0,70	0,32	0,40	0,44
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	0,54	0,54	0,06		0,04	0,01	0,05	0,04			0,02	0,05	0,02	0,02	0,23
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			19,30	0,42	4,28	0,25	0,70	2,16	0,10	0,03	2,40	2,00	1,39	3,67	0,24	1,66
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			13,46							1,00	0,01		3,00	1,59	7,00	0,86
2.9	Đất tôn giáo	TON	16	16,00	16,00	0,61	1,00	0,62	1,07	0,53	0,17	1,24	0,28	0,04	1,60	0,98	2,13	5,73
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			12,76	2,06	1,71	0,86	1,63	0,58	0,94	0,26	0,83	0,68	0,44	1,84	0,91	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	122	115,92	115,92	11,14	14,43	7,10	8,14	6,05	6,74	8,33	5,13	6,93	14,13	10,83	10,69	6,28
2.12	Đất có mặt nước chuyển dạng ao, hồ, đầm, phá	TVC			327,78	10,28	21,09	0,04	38,64	64,16	9,67	26,54	23,23	10,47	10,49	11,90	94,82	6,45
	Đất có mặt nước chuyển dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			7,13	0,31	0,02	0,04		0,56	0,60	0,23			0,17	0,27	4,90	0,03
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			320,65	9,97	21,07		38,64	63,60	9,07	26,31	23,23	10,47	10,32	11,63	89,92	6,42
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD																
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																
3.2	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																

Ghi chú: Việc thực hiện các công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất sau khi Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ được duyệt phải đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ của UBND tỉnh và quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch tỉnh được duyet tại QĐ 489/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Diện tích theo nhu cầu của huyện														
				Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã													
					Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Nguyễn Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	Tiền Tiến	Tổng Phan	Tổng Trần	TT. Trần Cao	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+...+(19)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1474	631,89	89,54	66,40	18,16	16,15	47,77	21,78	25,95	27,18	24,77	69,93	48,11	138,69	37,46	
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1287	519,19	84,88	64,51	16,38	12,19	31,02	19,75	23,18	24,41	23,84	50,39	46,80	91,28	30,56	
	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1287	519,19	84,88	64,51	16,38	12,19	31,02	19,75	23,18	24,41	23,84	50,39	46,80	91,28	30,56	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		27,68	0,26		0,16	0,92	2,81			1,21			22,05	0,27		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	113	60,59	0,83	1,22	0,90	2,47	13,10	0,98	1,21	0,37	0,66	14,94	1,23	21,17	1,51	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		22,64	3,57	0,56	0,72	0,57	0,84	1,05	1,56	1,19	0,27	4,60	0,08	4,19	3,44	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT															1,68	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	99	1,79		0,11											2,52	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN		90,58	10,12	6,28	1,48	0,93	7,41	4,06	4,19	2,18	4,60	11,67	6,14	29,00		
	Trong đó:																	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	17	5,98	2,38	0,99	0,07	0,04	2,15	0,08	0,04	0,07	0,06		0,02	0,08		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT																
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																
2.4	Đất quốc phòng	CQP																
2.5	Đất an ninh	CAN	1												0,04		0,13	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		1,62		0,03	0,18	0,23			0,36	0,58	0,07					
	Trong đó:																	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1															
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1	0,63		0,03					0,36		0,07		0,04		0,13	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1	0,99			0,18	0,23				0,58						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1	1,00		0,06		0,02	0,92									
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		1,00		0,06		0,02	0,92									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	68,00		6,35	4,56	1,17	0,63	3,81	3,98	3,59	1,50	4,47	11,25	5,97	18,33	2,39	
	Đất công trình vào mục đích công cộng	DGT	44	44,00	4,03	1,50	0,44	0,17	0,86	3,00	3,23	0,52	2,42	6,64	4,74	15,50	0,95	
	Đất công trình giao thông	DTL	24	24,00	2,32	3,06	0,73	0,46	2,95	0,98	0,36	0,98	2,05	4,61	1,23	2,83	1,44	
	Đất công trình thủy lợi	TON																
2.9	Đất tôn giáo	TIN																
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2	1,22	0,85		0,06	0,01	0,05		0,20	0,03			0,01	0,01		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		6,38	0,27	0,32			0,24					0,21	0,05	5,29		
	Đất có mặt nước chuyên dụng ao, hồ, đầm, phá	MNC		3,10											0,05	3,05		
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		3,28	0,27	0,32			0,24					0,21		2,24		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																

DIỆN TÍCH CÀN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN PHÙ CÚ
Phụ lục số 03
(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 24/6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Phụ lục số 04
DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN PHÚ CÙ
(Kèm theo Quyết định số 1583/QĐ-UBND ngày 24/6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo Quy hoạch tỉnh được duyệt tại QĐ 489/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Diện tích theo nhu cầu của huyện														TT. Trần Cao
				Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã										Tống Phan	Tống Trần		
					Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Nguyễn Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	Tiền Tiến				
(1)	(2)	(3)		(6)=(7)+...+(19)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4,61	4,32	0,71			(9)	(10)	0,30	0,31	0,06		0,42	0,24	0,28	2,00	
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																
	Đất chuyên trồng lúa	LUC																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		1,71	0,71					0,30			0,42	0,24	0,28	2,00		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH		2,61						0,31	0,06					0,73		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,8	0,80	0,05					0,02								
	Trong đó:																	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT																
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT																
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																
2.4	Đất quốc phòng	CQP																
2.5	Đất an ninh	CAN																
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN																
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,05	0,05	0,05													
	Đất khu công nghiệp	SKK																
	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,05	0,05	0,05													
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,75	0,75						0,02						0,73		
	Đất công trình giao thông	DGT	0,73	0,73												0,73		
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,02	0,02						0,02								
2.9	Đất tôn giáo	TON																
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD																
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																
	Đất có mặt nước chuyên dụng ao, hồ, đầm, phá	MNC																
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																

72